

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 02/2019/HNGĐ-PT

Ngày: 11 - 01 - 2019

V/v Ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Bùi Thế Xương

Các Thẩm phán: Ông Phạm Văn Ngọt

Bà Hồ Thị Thanh Thuý

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thiên Trang – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Trần Thị Thuý Kiều – Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 01 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 48/2018/TLPT-HNGĐ ngày 10 tháng 12 năm 2018 về tranh chấp “Ly hôn”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 79/2018/HNGĐ-ST ngày 23 tháng 10 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 306/2018/QĐPT-HNGĐ ngày 21 tháng 12 năm 2018 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Nguyễn Ngọc T, sinh năm 1982

Địa chỉ: Số nhà xxx/xx đường L, tổ x, khu phố x, phường H, quận T, Thành phố H.

- *Bị đơn:*

Anh Trần Ngọc C, sinh năm 1978

Địa chỉ: Ấp P, xã P, huyện C, tỉnh Bến Tre.

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn:* Ông Trần Minh V – Luật sư Văn phòng luật sư Trần Minh V thuộc Đoàn luật sư tỉnh Bến Tre.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

Địa chỉ trụ sở: Số x đường L, phường T, quận B, Thành phố H.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Trịnh Ngọc K – Chủ tịch Hội đồng thành viên.

Đơn vị được uỷ quyền khởi kiện: Ngân hàng N – Chi nhánh huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre.

Đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Trí C – Giám đốc Chi nhánh.

Người đại diện theo uỷ quyền tham gia tố tụng:

Ông Nguyễn Tường L – Phó Giám đốc phụ trách tín dụng trực thuộc Ngân hàng N – Chi nhánh huyện C, tỉnh Bến Tre.

- *Người kháng cáo:* Bị đơn anh Trần Ngọc C.

(Tất cả có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn ly hôn ngày 26/7/2018 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Nguyễn Thị Thu trình bày:

Chị và anh Trần Ngọc C kết hôn năm 2005, đăng ký kết hôn năm 2007 tại Ủy ban nhân dân xã P, huyện C, tỉnh Bến Tre. Hôn nhân tự nguyện, sau khi kết hôn vợ chồng thuê nhà sống tại Thành phố Hồ Chí Minh. Chị làm hộ lý trong bệnh viện còn anh C làm tài xế. Thời gian đầu vợ chồng sống hạnh phúc, nhưng sau đó phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do anh C có quan hệ với nhiều người phụ nữ khác. Chị đã nhiều lần bỏ qua và tha thứ nhưng anh C vẫn không sửa đổi. Cách nay 02 năm anh C đưa người phụ nữ khác về sống chung như vợ chồng với gia đình bên chồng tại Bến Tre nên vợ chồng đã ly thân từ đó cho đến nay. Do anh C có quan hệ với nhiều người phụ nữ khác, không quan tâm đến gia đình và vợ con nên chị xác định không còn tình cảm vợ chồng với anh C và yêu cầu Tòa án:

- Về hôn nhân: Ly hôn anh Trần Ngọc C.

- Về con chung: Quá trình chung sống vợ chồng có 01 con chung tên Trần Châu T, sinh ngày 20/3/2009. Trước đây con chung sống với chị tại Thành phố Hồ Chí Minh nhưng do điều kiện công việc nên cách nay 02 tháng chị đã đem con về sống chung với mẹ ruột chị tại Vũng Tàu. Sau khi ly hôn, chị T yêu cầu nuôi con chung. Về phần cấp dưỡng nuôi con thì để anh C tự nguyện thực hiện nghĩa vụ của mình, chị không yêu cầu cấp dưỡng.

- Về tài sản chung: Vợ chồng tự thoả thuận nên không yêu cầu giải quyết.

- Về nợ chung: Không có.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn anh Trần Ngọc C trình bày:

Anh và chị Nguyễn Thị T kết hôn năm 2005, đăng ký kết hôn năm 2007 tại Ủy ban nhân dân xã P, huyện C, tỉnh Bến Tre. Hôn nhân của anh chị do tự nguyện, sau khi kết hôn vợ chồng thuê nhà sống tại Thành phố Hồ Chí Minh. Anh làm tài xế còn chị T làm hộ lý trong bệnh viện. Quá trình chung sống vợ chồng có 01 con chung tên Trần Châu T, sinh ngày 20/3/2009 hiện đang sống với mẹ vợ tại Vũng Tàu. Vợ chồng đã ly thân cách nay 01 năm. Anh khẳng định không có quan hệ với người phụ nữ khác như lời chị T trình bày. Anh xác định còn thương vợ con nên không đồng ý ly hôn. Tuy nhiên, nếu Tòa án chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị T thì anh yêu cầu được nuôi con chung và không yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con. Nếu Tòa án giao con chung cho chị T nuôi thì anh tự nguyện cấp dưỡng nuôi con 2.000.000 đồng/tháng cho đến khi con chung tròn 18 tuổi. Vợ chồng có tài sản chung nhưng anh không yêu cầu giải quyết mà để vợ chồng tự thỏa thuận phân chia. Vợ chồng có vay của Ngân hàng N – chi nhánh huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre số tiền vốn 100.000.000 đồng và tiền lãi là 983.000 đồng. Tuy nhiên, anh không yêu cầu chị T cũng phải có nghĩa vụ trả nợ mà anh sẽ tự mình trả nợ cho Ngân hàng.

Trong quá trình giải quyết vụ án, người đại diện cho phía Ngân hàng trình bày:

Tính đến ngày 23/10/2018, khoản nợ của anh C và chị T tại Ngân hàng là 100.000.000 đồng tiền vốn và 983.000 đồng tiền lãi. Tuy nhiên Ngân hàng không yêu cầu chị T cùng trả nợ mà đồng ý để một mình anh C có nghĩa vụ trả số nợ trên.

Sau khi hoà giải không thành, Tòa án nhân huyện Châu Thành đem vụ án ra xét xử. Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 79/2018/HNGĐ-ST ngày 23/10/2018 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành đã quyết định như sau:

1. Chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị Nguyễn Thị T đối với anh Trần Ngọc C.
2. Chấp nhận yêu cầu độc lập của Ngân hàng N – Chi nhánh huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre.

Cụ thể tuyên:

- Về hôn nhân: Chị Nguyễn Thị T được ly hôn anh Trần Ngọc C.
- Về con chung: Sau khi ly hôn, chị Nguyễn Thị T được nuôi con chung tên Trần Châu T, sinh ngày 20/3/2009. Ghi nhận việc anh Trần Ngọc C tự nguyện cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng với số tiền là 2.000.000 (Hai triệu) đồng cho đến khi con chung tròn 18 tuổi.

Anh Trần Ngọc C được quyền đến thăm, chăm sóc, giáo dục con chung, không ai được quyền ngăn cản.

Vì lợi ích chung, khi cần thiết các bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con cũng như mức cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Đương sự tự thoả thuận nên không xem xét.

- Về nợ chung: Ghi nhận việc anh Trần Ngọc C tự nguyện trả số tiền 100.000.000 đồng tiền vốn và 983.000 đồng tiền lãi cho Ngân hàng N – Chi nhánh huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre. Ngoài ra, anh Trần Ngọc C còn phải chịu khoản tiền lãi phát sinh tính từ ngày 24 tháng 10 năm 2018 cho đến khi tất nợ theo Hợp đồng tín dụng số: 7108-LAV-2016.08552 ngày 29/9/2016 mà các bên đã ký kết.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 31/10/2018, bị đơn anh Trần Ngọc C kháng cáo với nội dung: về hôn nhân: Anh không đồng ý ly hôn với chị Nguyễn Thị T. Về con chung: Anh không đồng ý giao con chung là cháu Trần Châu T cho chị Nguyễn Thị T nuôi dưỡng. Về nợ chung: Anh yêu cầu chị T có trách nhiệm chịu $\frac{1}{2}$ số nợ vay và lãi đối với số tiền là 100.000.000 đồng tiền nợ gốc và 938.000 đồng tiền lãi cho Ngân hàng N – chi nhánh huyện Châu Thành.

Tại phiên toà phúc thẩm, bị đơn thay đổi yêu cầu kháng cáo về phần nợ chung: Anh và chị T đã thoả thuận, anh đồng ý trả cho Ngân hàng 85.000.000 đồng tiền vốn và lãi tương ứng, chị T trả 15.000.000 đồng tiền vốn và lãi tương ứng. Phía Ngân hàng đồng ý thoả thuận của anh chị.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn đề nghị sửa bản án sơ thẩm, ghi nhận sự thoả thuận của các đương sự và Ngân hàng về phần nợ chung. Về hôn nhân: Không chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị T; nếu Toà chấp nhận cho anh chị ly hôn thì về con chung: Để anh Trần Ngọc C được nuôi con chung là cháu Trần Châu T.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: Người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng đã tuân theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị sửa bản án sơ thẩm: Ghi nhận sự thoả thuận của các đương sự tại phiên toà về phần nợ chung, về con chung: Anh Trần Ngọc C được nuôi con chung là cháu Trần Châu T.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Chị Nguyễn Thị T và anh Trần Ngọc C kết hôn với nhau, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã P, huyện C, tỉnh Bến Tre. Do đó, hôn nhân giữa anh chị là hợp pháp, được pháp luật công nhận và bảo vệ.

Trong quá trình chung sống, chị T cho rằng anh C có mối quan hệ với nhiều người phụ nữ khác, không quan tâm đến gia đình và vợ con. Chị đã nhiều lần bỏ qua nhưng anh không biết sửa đổi mà anh còn đưa người phụ nữ khác về sống chung như vợ chồng với gia đình bên chồng, vì vậy nên vợ chồng anh chị đã ly thân từ đó đến nay. Hiện tại chị đã không còn tình cảm gì với anh nên yêu cầu được ly hôn. Anh C thừa nhận vợ chồng anh đã sống ly thân từ 01 năm nay, anh phủ nhận việc mình có mối quan hệ với người phụ nữ khác như lời trình bày của chị Châu. Hiện tại anh vẫn còn thương vợ con nên không muốn ly hôn.

[2] Xét thấy, mặc dù lời trình bày của anh chị về nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn là không thống nhất nhưng cả hai đều thừa nhận hiện tại đã sống ly thân. Tại biên bản xác minh ngày 10/10/2018 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành về tình trạng hôn nhân của hai vợ chồng thể hiện rằng: Chị T và anh C trước kia không sống tại địa phương, khoảng 01 – 02 năm nay anh C chuyển về địa phương sinh sống, còn chị T không sống ở đây. Hiện tại anh C đang chung sống với một người phụ nữ khác. Như vậy, mâu thuẫn giữa anh chị thực tế là có xảy ra, kéo dài đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó toà sơ thẩm chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị T là có cơ sở, đúng quy định của pháp luật nên giữ nguyên phần hôn nhân.

Về con chung: Chị T và anh C hiện tại đều có nhu cầu nuôi con chung. Trước đây chị T nuôi cháu và gửi cháu về nhà mẹ ruột ở Vũng Tàu, sau khi xét xử sơ thẩm anh C đón cháu về sống chung, đến nay cháu đã được đi học ổn định một thời gian, nhận thấy theo biên bản 04/9/2018 về việc hỏi ý kiến của con chung thì cháu T trình bày cháu đang sống chung với bà ngoại; nếu ba mẹ ly hôn thì cháu có nguyện vọng được sống cùng cha. Từ những phân tích trên thấy rằng cần sửa bản án sơ thẩm, anh C được tiếp tục nuôi con chung và ghi nhận anh C không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung không có tranh chấp nên không xem xét. Về nợ chung: Tại toà phúc thẩm, đại diện Ngân hàng N – chi nhánh huyện Châu Thành, chị T và anh C đã thoả thuận được vấn đề trả nợ, cụ thể anh C trả 85.000.000 đồng và lãi tương ứng, chị T trả 15.000.000 đồng và lãi tương ứng, ngân hàng cũng đồng ý với thoả thuận này nên được ghi nhận.

[4] Chị T và anh C phải liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch.

Do kháng cáo được chấp nhận một phần nên anh C không phải chịu án phí hôn nhân và gia đình phúc thẩm.

[5] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát phù hợp nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308, Điều 309 và Bộ luật Tố tụng dân sự.

Chấp nhận một phần kháng cáo của anh Trần Ngọc C.

Sửa bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 79/2018/HNGĐ-ST ngày 23 tháng 10 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre.

Căn cứ vào các Điều 51, 56, 57, 58, 81, 82, 83 và Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khoá 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Cụ thể tuyên:

1. Chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị Nguyễn Thị T đối với anh Trần Ngọc C.
2. Chấp nhận yêu cầu độc lập của Ngân hàng N – Chi nhánh huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre.

Cụ thể:

- Về hôn nhân: Chị Nguyễn Thị T được ly hôn anh Trần Ngọc C.
- Về con chung: Sau khi ly hôn, anh Trần Ngọc C được nuôi con chung tên Trần Châu T, sinh ngày 20/3/2009. Ghi nhận việc chị Nguyễn Thị T không phải cấp dưỡng nuôi con.

Chị Nguyễn Thị T được quyền đến thăm, chăm sóc, giáo dục con chung, không ai được quyền ngăn cản.

Vì lợi ích chung, khi cần thiết các bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con cũng như mức cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Đương sự tự thỏa thuận nên không xem xét.
- Về nợ chung: Ghi nhận sự thỏa thuận của chị T, anh C, Ngân hàng N – chi nhánh huyện Châu Thành về việc anh chị có trách nhiệm trả cho Ngân hàng 100.000.000 (Một trăm triệu) đồng tiền nợ gốc và 983.000 (chín trăm tám mươi ba nghìn) đồng tiền lãi. Cụ thể, anh C trả 85.000.000 (tám mươi lăm triệu) đồng nợ gốc và 835.550 (tám trăm ba mươi lăm nghìn năm trăm năm mươi) đồng tiền lãi. Chị Châu trả 15.000.000 (mười lăm triệu) đồng nợ gốc và 147.450 (Một trăm bốn mươi bảy nghìn bốn trăm năm mươi) đồng tiền lãi. Ngoài ra, anh Trần Ngọc C và chị Nguyễn Thị T còn phải chịu khoản tiền lãi phát sinh tính từ ngày 24 tháng 10 năm

2018 cho đến khi tất nợ theo Hợp đồng tín dụng số: 7108-LAV-2016.08552 ngày 29/9/2016 mà các bên đã ký kết.

3. Về án phí: Chị Nguyễn Thị T phải chịu 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm, nhưng được khấu trừ theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0019035 ngày 02/8/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành. Chị T đã nộp xong.

Án phí dân sự sơ thẩm: Chị T và anh C phải chịu án phí có giá ngạch là 5.049.000 (năm triệu không trăm bốn mươi chín nghìn) đồng. Cụ thể: Anh Trần Ngọc C chịu 4.292.000 (bốn triệu hai trăm chín mươi hai nghìn) đồng nhưng được khấu trừ 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo biên lai thu tiền số tiền 0020508 ngày 31/10/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre, anh C còn phải nộp 3.992.000 (Ba triệu chín trăm chín mươi hai nghìn) đồng. Chị Nguyễn Thị T chịu 757.000 (bảy trăm năm mươi bảy nghìn) đồng.

Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre hoàn lại cho Ngân hàng N – chi nhánh huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre số tiền 2.511.000 (Hai triệu năm trăm mười một nghìn) đồng theo biên lai thu tiền số 0019199 ngày 26/9/2018.

Anh Trần Ngọc C không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại, các Điều 6, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện Châu Thành;
- Chi cục THADS huyện Châu Thành;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký tên và đóng dấu)

Bùi Thế Xương